

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

HÀ NỘI - NĂM 2014

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			869.253.233.347	1.206.560.033.686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1		146.112.536.235	361.672.624.621
1. Tiền	111			76.112.536.235	51.672.624.621
2. Các khoản tương đương tiền	112			70.000.000.000	310.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2		346.241.942.442	463.537.632.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121			362.851.498.242	478.588.306.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			(16.609.555.800)	(15.050.673.900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			271.829.144.113	308.770.375.394
1. Phải thu của khách hàng	131			236.747.660.459	212.069.049.673
2. Trả trước cho người bán	132			39.997.133.468	40.329.120.128
5. Các khoản phải thu khác	135	3		6.508.308.116	61.536.799.058
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			(11.423.957.930)	(5.164.593.465)
IV. Hàng tồn kho	140	4		93.739.670.508	65.930.074.111
1. Hàng tồn kho	141			93.739.670.508	65.930.074.111
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5		11.329.940.049	6.649.327.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			2.876.860	391.869.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			8.808.884.938	3.510.540.922
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			671.808.427	599.159.852
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			1.846.369.824	2.147.756.654
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			1.082.480.917.364	904.032.010.982
II. Tài sản cố định	220			323.803.294.394	220.808.127.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6		153.521.427.391	164.229.815.180
- Nguyên giá	222			322.903.409.547	311.533.266.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(169.381.982.156)	(147.303.450.861)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7		33.333.328	53.333.332
- Nguyên giá	228			60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(26.666.672)	(6.666.668)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8		170.248.533.675	56.524.978.913
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9		737.413.177.059	655.975.947.655
1. Đầu tư vào công ty con	251			646.117.034.099	564.679.804.695
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			91.296.142.960	91.296.142.960
V. Tài sản dài hạn khác	260	10		21.264.445.911	27.247.935.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			21.198.397.911	27.181.887.902
3. Tài sản dài hạn khác	268			66.048.000	66.048.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			1.951.734.150.711	2.110.592.044.668

CHỈ TIÊU	Thuyết		31/12/2013	01/01/2013
	Mã số	minh		
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		327.758.084.801	522.856.251.057
I. Nợ ngắn hạn	310		288.658.996.598	485.422.377.776
1. Phải trả người bán	312		212.876.218.434	77.263.021.367
3. Người mua trả tiền trước	313		2.612.200.340	7.700.818.642
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	12.097.843.548	12.621.735.897
5. Phải trả người lao động	315		21.333.947.765	22.032.601.593
6. Chi phí phải trả	316	12	334.000.000	70.076.222.317
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	25.805.746.376	282.815.632.813
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.599.040.135	12.912.345.147
II. Nợ dài hạn	330		39.099.088.203	37.433.873.281
3. Phải trả dài hạn khác	333	14	1.585.633.992	1.335.633.992
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		32.014.454.211	30.098.239.289
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		5.499.000.000	6.000.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.623.976.065.910	1.587.735.793.611
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	1.622.503.471.970	1.581.785.793.611
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(5.025.000.000)	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.000.000.000	2.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		223.528.471.970	179.785.793.611
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.472.593.940	5.950.000.000
1. Nguồn kinh phí	432	16	1.472.593.940	5.950.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.951.734.150.711	2.110.592.044.668

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết		31/12/2013	01/01/2013
	Mã số	minh		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

007. Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)
- Yên Nhật (JPY)

38.740,46

17.543,54

33.000,00

33.000,00



Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Tiểu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2013

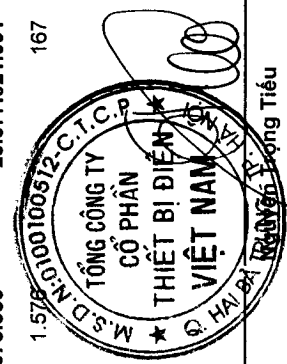
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2013		Năm 2013		Quý IV năm 2012		Năm 2012	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	303.200.436.618	1.194.600.995.419	320.469.883.077	1.231.506.876.123				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	19	25.382.727	4.254.864.127	318.594.000	751.543.882				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	303.175.053.891	1.190.346.131.292	320.151.289.077	1.230.755.332.241				
4. Giá vốn hàng bán	11	21	275.133.401.286	1.025.565.311.630	264.545.041.858	1.041.141.412.313				
5. Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22	28.041.652.605	164.780.819.662	55.606.247.219	189.613.919.928				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	84.713.824.740	173.588.543.336	18.336.966.509	133.590.966.311				
7. Chi phí tài chính	22	23	4.204.159.818	5.865.103.184	202.795.375	7.860.920.506				
Trong đó: Chi phí lãi vay			2.415.050.423	3.636.217.090	39.394.054	39.394.054				
8. Chi phí bán hàng	24	24	8.893.690.734	26.975.626.448	1.125.115.026	19.631.575.936				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	5.633.562.947	50.665.844.850	41.652.678.131	79.863.357.991				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30	30	94.024.063.846	254.862.788.516	30.962.625.196	215.849.031.806				
11. Thu nhập khác	31	26	19.853.612	44.654.148	354.431.897	368.440.057				
12. Chi phí khác	32	27	497.265.595	684.118.739	180	10.608				
13. Lợi nhuận khác	40	40	(477.411.983)	(639.464.591)	354.431.717	368.429.449				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50	93.546.651.863	254.223.323.925	31.317.056.913	216.217.461.255				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	10.337.581.406	33.585.645.566	7.939.235.822	37.179.426.027				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	60	83.209.070.457	220.637.678.359	23.377.821.091	179.038.035.228				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	594	1.576	167	1.279				

(Signature)

Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Tuấn Anh
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2013

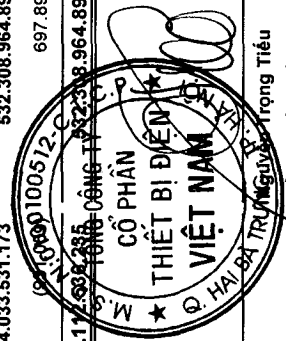
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2013	Quý IV năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất - kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		263.681.260.520	411.733.803.612	1.180.856.127.529	1.370.843.280.338
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(182.266.372.711)	(226.267.608.272)	(981.411.559.152)	(896.286.199.275)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.344.589.922)	(12.399.902.800)	(54.462.509.886)	(52.509.176.924)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.415.050.423)	(39.394.054)	(3.636.217.090)	(39.394.054)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(11.464.149.742)	(14.494.531.519)	(34.109.537.915)	(36.201.100.316)
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.047.536.274	55.507.995.184	42.204.763.085	245.789.305.500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.299.797.427)	(98.253.866.519)	(203.232.296.363)	(324.389.988.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất - kinh doanh	20		9.938.836.569	115.786.495.612	(53.791.229.792)	307.206.727.249
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(37.972.094.219)	(1.148.415.823)	(126.439.650.378)	(72.522.948.410)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(98.000.000.000)	(280.000.000.000)	(117.385.120.000)	(298.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		219.710.000.000	-	266.952.200.000	8.450.200.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(29.066.445.000)	(2.353.561.600)	(70.061.229.404)	(8.101.553.600)
6. Tiền thu đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		(54.144.735.055)	2.500.000.000	-	2.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		87.408.396.983	15.119.723.639	176.222.192.247	136.104.741.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		147.935.122.709	(265.882.253.784)	129.288.392.465	(232.069.560.722)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-	(5.025.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-	258.794.023.157	19.697.026.875
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(105.794.023.157)	-	(258.794.023.157)	(19.697.026.875)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.040.000)	(286.031.320.000)	(35.939.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105.794.023.157)	(7.040.000)	(291.056.320.000)	(35.939.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		52.079.936.121	27.262.710.718	(215.559.157.327)	39.197.426.527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.033.631.173	532.308.964.899	361.672.624.621	322.474.500.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(94.033.631.173)	697.894	(931.059)	697.894
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	146.112.936.235	532.308.964.899	146.112.636.235	361.672.624.621

T. Anh

Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày tháng năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2010 theo "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp" của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội sau khi hoàn tất quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Mã số doanh nghiệp: 0100100512.

Trụ sở chính của Tổng công ty: Số 52 Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Cơ sở sản xuất kinh doanh: Số 10 Trần Nguyên Hãn - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội và Khu công nghiệp Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.400.000.000.000 đồng, tương đương 140.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn Bình Minh – Hà Nội	27 Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THIBIDI)	Khu công nghiệp Biên Hoà 1, đường số 9, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Số 70-72 Nam Kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	Km 12 Quốc lộ 32, Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 (VINAKIP)	Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Số 91 phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	#49, Road 04, Sangkat Phleung Chhe Rotes, Phnom Penh, Campuchia
- Công ty Cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Các công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary (VIHEM)	Số 53 thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Công ty Vật tư và xây dựng Hà Nội	Số 39C Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Các công ty liên doanh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành, nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các loại thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện 1 chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220kV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220kV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh tổ chức dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ báo cáo của Tổng công ty được thực hiện theo quý.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán máy, sử dụng phần mềm kế toán FAST Accounting.

4 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Tổng công ty đã bổ sung các nội dung theo yêu cầu của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế trong việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá ngân hàng giao dịch theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến dưới 01 năm, được phân loại là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và dự kiến mức độ tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4 Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu này là giá trị đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả này là giá trị đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận được chia được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng công ty.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tổng công ty đã phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

9 Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty. Tỷ lệ trích lập được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	31/12/2013	01/01/2013
1 . TIỀN		
Tiền mặt	1.453.058.964	879.210.234
Tiền gửi ngân hàng	74.659.477.271	50.793.414.387
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	310.000.000.000
Cộng	146.112.536.235	361.672.624.621

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	24.230.756.200	24.230.756.200
Đầu tư ngắn hạn khác	338.620.742.042	454.357.550.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>160.000.272.042</i>	<i>230.000.000.000</i>
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	<i>178.620.470.000</i>	<i>224.357.550.000</i>
<i>Bao gồm các khoản cho vay theo hợp đồng. Cụ thể:</i>		
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty cổ phần thiết bị điện	-	45.880.000.000
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	-	31.072.200.000
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	7.735.350.000	5.735.350.000
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	12.385.120.000	10.000.000.000
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	1.000.000.000	5.670.000.000
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty cổ phần cơ điện Hà Nội	-	1.500.000.000
Công ty cổ phần đầu tư Lạc Hồng	33.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(16.609.555.800)	(15.050.673.900)
Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	(16.609.555.800)	(15.050.673.900)
Cộng	346.241.942.442	463.537.632.300

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Tên công ty đầu tư	Số lượng CP năm giữ	Giá tại ngày 31/12/2013	Giá trị khoản đầu tư ngày 31/12/2013	Giá trị ghi sổ ngày 31/12/2013	Dự phòng giảm giá
Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội - Mã BTH	1.732.091	4.400	7.621.200.400	24.230.756.200	(16.609.555.800)

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Bảo hiểm xã hội ứng trước	135.299.438	29.515.091
Các khoản phải thu về lãi cho vay đối với các công ty thành viên	3.478.077.800	4.246.099.500

CHỈ TIÊU	31/12/2013	01/01/2013
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	1.662.500.000	1.200.000.000
Công ty cổ phần thiết bị điện	-	1.032.300.000
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	175.000.000	699.124.500
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI	262.500.000	337.500.000
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	405.652.800	225.000.000
Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	751.925.000	675.675.000
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	-	75.000.000
Công ty cổ phần cơ điện Hà Nội	-	1.500.000
Công ty cổ phần đầu tư Lạc Hồng	220.500.000	-
Các khoản phải thu về cổ tức	2.329.786.500	2.329.786.500
Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	2.329.786.500	2.329.786.500
Các khoản phải thu khác	565.144.378	54.931.397.967
- Phải thu sau CPH đối với Cty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	-	35.208.570.992
- Tạm ứng cổ tức năm 2012	-	16.206.840.000
- Tạm ứng thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	400.000.000	350.000.000
- Đóng góp kinh phí xây dựng hạ tầng KCN Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	-	3.000.000.000
- Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp của Cty CP SX và TM EMI	5.964.840	-
- Tạm ứng thuê gian hàng triển lãm	13.000.000	40.000.000
- Tiền thuế TNCN phải thu của người lao động	44.450.700	14.906.000
- Bà Nguyễn Thị Bến	57.940.572	57.940.572
- Khác	43.788.266	53.140.403
Cộng	6.508.308.116	61.536.799.058
4 . HÀNG TỒN KHO		
Nguyên liệu, vật liệu	27.478.661.754	25.082.897.785
Công cụ, dụng cụ	1.058.820.368	222.222.569
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.568.373.585	9.362.566.630
Thành phẩm	59.633.814.801	31.262.387.127
Cộng giá gốc hàng tồn kho	93.739.670.508	65.930.074.111
5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.876.860	391.869.832
Thuế GTGT được khấu trừ	8.808.884.938	3.510.540.922
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	671.808.427	599.159.852
- Thuế TNCN nộp thừa	9.632.950	318.575.852
- Thuế GTGT nộp thừa	381.591.477	-
- Tiền thuê đất đã nộp NSNN nhưng được miễn giảm	280.584.000	280.584.000
Tài sản ngắn hạn khác	1.846.369.824	2.147.756.654
- Tài sản thiếu chờ xử lý	16.084.280	16.084.280
- Tạm ứng	1.807.815.544	2.109.202.374
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.470.000	22.470.000
<i>Tiền cược vô chai mua khí oxy Cty CP Khí công nghiệp</i>	22.470.000	22.470.000
Cộng	11.329.940.049	6.649.327.260

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	192.257.368.789	105.859.519.490	10.412.405.634	3.003.972.128	311.533.266.041
2. Số tăng trong kỳ	-	15.135.574.720	-	78.834.545	15.214.409.265
- Mua sắm tài sản mới	-	15.135.574.720	-	20.454.545	15.156.029.265
- Phân loại lại tài sản				58.380.000	58.380.000
3. Số giảm trong kỳ	1.821.767.778	711.785.098	42.547.619	1.268.165.264	3.844.265.759
- Chuyển sang CCDC	1.821.767.778	653.405.098	42.547.619	1.268.165.264	3.785.885.759
- Phân loại lại tài sản	-	58.380.000	-	-	58.380.000
4. Số dư cuối kỳ	190.435.601.011	120.283.309.112	10.369.858.015	1.814.641.409	322.903.409.547
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	83.354.933.179	56.523.165.478	5.578.784.852	1.846.567.352	147.303.450.861
2. Số tăng trong kỳ	12.246.449.276	11.348.918.234	1.481.877.669	410.835.298	25.488.080.477
- Trích khấu hao	12.246.449.276	11.348.918.234	1.481.877.669	410.835.298	25.488.080.477
3. Số giảm trong kỳ	1.782.109.680	635.258.607	15.495.060	976.685.835	3.409.549.182
- Chuyển sang CCDC	1.782.109.680	635.258.607	15.495.060	976.685.835	3.409.549.182
4. Số dư cuối kỳ	93.819.272.775	67.236.825.105	7.045.167.461	1.280.716.815	169.381.982.156
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	108.902.435.610	49.336.354.012	4.833.620.782	1.157.404.776	164.229.815.180
2. Cuối kỳ	96.616.328.236	53.046.484.007	3.324.690.554	533.924.594	153.521.427.391

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	60.000.000	60.000.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư ngày 30/09/2013	-	60.000.000	60.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	6.666.668	6.666.668
2. Số tăng trong kỳ	-	20.000.004	20.000.004
- Trích khấu hao	-	20.000.004	20.000.004
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư ngày 30/09/2013	-	26.666.672	26.666.672
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	53.333.332	53.333.332
2. Cuối kỳ	-	33.333.328	33.333.328
CHỈ TIÊU		31/12/2013	01/01/2013

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Mua sắm TSCĐ	10.394.413	-
- Máy quần dây	10.394.413	-
XDCB dở dang	170.238.139.262	56.524.978.913
- XD VP KS tại số 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	546.451.273	546.451.273
- XD Trụ sở làm việc Tcty tại 52 Lê Đại Hành - Hà Nội	169.669.634.977	55.978.527.640
- Sửa chữa cổng CQ Tcty	22.053.012	-
Cộng	170.248.533.675	56.524.978.913

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con	646.117.034.099	564.679.804.695
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	220.957.490.174	168.419.045.174
Công ty cổ phần thiết bị điện	92.462.038.822	92.462.038.822
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	264.414.733.181	262.849.233.181
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	5.332.103.750	5.332.103.750
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	30.128.906.768	30.128.906.768
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	5.488.477.000	5.488.477.000
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	27.333.284.404	-

CHỈ TIÊU	31/12/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	91.296.142.960	91.296.142.960
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	16.777.167.627	16.777.167.627
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	5.233.587.356	5.233.587.356
Công ty dây đồng Việt Nam CFT	69.285.387.977	69.285.387.977
Cộng	737.413.177.059	655.975.947.655

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	SXKD dây cáp điện, khí cụ điện
Công ty cổ phần thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	65,16%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	81,34%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	TP. Hà Nội	51,00%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	TP. Hà Nội	51,03%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Phnom Pênh - Campuchia	100,00%	KD, phân phối Thiết bị điện
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	Hải Dương	65,02%	SX, chế tạo, KD máy bơm

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Cty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	TP. Hà Nội	34,27%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Cty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Cty Dây đồng Việt Nam CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	SX dây đồng

10 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chi phí trả trước dài hạn	21.198.397.911	27.181.887.902
Giá trị Lợi thế kinh doanh	-	10.828.384.276
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.396.379.108	3.734.349.845
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	11.088.358.801	2.398.716.577
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà xưởng, máy móc thiết bị	616.609.922	943.608.718
Chi phí tư vấn, chuyển giao công nghệ SX TU, TI		1.076.423.348
Tiền thuê đất 50 năm tại Tiên Du - Bắc Ninh	7.983.015.636	8.179.950.600

CHỈ TIÊU	31/12/2013	01/01/2013
Các chi phí trả trước khác	114.034.444	20.454.538
Tài sản dài hạn khác	66.048.000	66.048.000
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Khách sạn Melia - Hà Nội	66.048.000	66.048.000
Cộng	21.264.445.911	27.247.935.902
11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.097.843.548	12.621.735.897
Cộng	12.097.843.548	12.621.735.897
12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.850.000.000
Trích trước chi phí mua hàng chưa có hóa đơn	-	64.806.222.317
Trích trước phí kiểm toán	230.000.000	270.000.000
Chi phí phải trả khác	104.000.000	150.000.000
Cộng	334.000.000	70.076.222.317
13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
Kinh phí công đoàn	3.771.192.748	2.659.855.977
Các khoản phải trả về cổ phần hóa	-	113.550.911.413
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.034.553.628	166.604.865.423
Tiền đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Hoàng Thành	10.000.000.000	10.000.000.000
- Bà Nguyễn Quỳnh Châu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền cổ tức 13 tháng từ 01/12/2010 đến hết 31/12/2011	9.020.000	134.267.100.000
- Còn phải trả cho cổ đông Nhà nước	-	134.249.280.000
- Còn phải trả cho cổ đông cá nhân	9.020.000	17.820.000
Tiền cổ tức năm 2012	19.920.000	-
Nhận bảo lãnh dự thầu ngắn hạn	795.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân thu thừa của CBCNV	1.133.046.560	1.133.046.560
Tiền nhà của CBCNV tại Khu TT 20 Hàng Vôi	72.288.229	72.288.229
Hàng cải tạo đã xuất hoá đơn	-	11.120.439.128
Lãi vay trả thừa	333	6.375.000
Khác	5.278.506	5.616.506
Cộng	25.805.746.376	282.815.632.813

14 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nhận ký cược, ký quỹ	1.585.633.992	1.335.633.992
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	1.335.633.992	1.335.633.992
- Cty CP đầu tư và du lịch Thiên Sơn	1.075.633.992	1.075.633.992
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Hà Nội	260.000.000	260.000.000
Tiền đặt cọc thuê Khách sạn Bình Minh - Hạ Long	250.000.000	-
Cộng	1.585.633.992	1.335.633.992

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch TGHD	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu năm 2012	1.400.000.000.000	-	(47.327.444)	162.547.758.383	-	1.562.500.430.939
Tăng vốn trong năm 2012	-	-	47.327.444	179.038.035.228	2.000.000.000	181.085.362.672
- Phát sinh trong kỳ	-	-	47.327.444	179.038.035.228	2.000.000.000	181.085.362.672
Giảm vốn trong năm 2012	-	-	-	161.800.000.000	-	161.800.000.000
- Trả cổ tức 13 tháng 2011	-	-	-	154.000.000.000	-	154.000.000.000
- Trích lập các Quỹ	-	-	-	7.800.000.000	-	7.800.000.000
Số dư cuối năm 2012	1.400.000.000.000	-	-	179.785.793.611	2.000.000.000	1.581.785.793.611
Tăng vốn trong năm 2013	-	-	-	220.637.678.359	2.000.000.000	222.637.678.359
- Phát sinh trong năm	-	-	-	220.637.678.359	2.000.000.000	222.637.678.359
Giảm vốn trong năm 2013	-	5.025.000.000	-	176.895.000.000	-	181.920.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	176.895.000.000	-	176.895.000.000
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	5.025.000.000	-	-	-	5.025.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2013	1.400.000.000.000	(5.025.000.000)	-	223.528.471.970	4.000.000.000	1.622.503.471.970

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2013
Vốn góp của Nhà nước	87,17%	1.220.448.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12,83%	179.552.000.000
	100%	1.400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	168.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	168.000.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	500.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	500.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	139.500.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	139.500.000	140.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ Tổng Công ty

	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ dự phòng tài chính	4.000.000.000	2.000.000.000

16 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2013	Năm 2012
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	5.950.000.000	-
Chi sự nghiệp	(4.477.406.060)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.472.593.940	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quý IV năm 2013	Năm 2013
17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hoá sản xuất	140.395.801.579	531.016.164.066
Doanh thu thương mại	152.552.812.372	631.023.687.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.251.822.667	32.561.143.541
Cộng	303.200.436.618	1.194.600.995.419
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Hàng bán bị trả lại	25.382.727	4.254.864.127
- Sản xuất	-	4.116.701.400
- Thương mại	13.000.000	13.000.000
- Dịch vụ (huỷ hoá đơn)	12.382.727	125.162.727
Cộng	25.382.727	4.254.864.127
20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu thuần bán hàng hoá sản xuất	140.395.801.579	526.899.462.666
Doanh thu thuần thương mại	152.539.812.372	631.010.687.812
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.239.439.940	32.435.980.814
Cộng	303.175.053.891	1.190.346.131.292
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn hàng bán sản xuất	120.396.770.708	389.090.437.048
Giá vốn hàng bán thương mại	151.279.558.270	622.234.812.096
Giá vốn hàng bán dịch vụ	3.457.072.308	14.240.062.486
Cộng	275.133.401.286	1.025.565.311.630
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.933.928.956	36.553.121.285
Lãi tiền cho các cty vay vốn	3.353.216.981	15.908.096.711
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	1.662.500.000	7.243.750.000
Công ty cổ phần thiết bị điện	395.445.556	3.090.895.556
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	175.000.000	1.631.728.250
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	135.368.625	521.487.105
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI	262.500.000	1.143.750.000
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	230.652.800	818.152.800
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	78.750.000	343.125.000

Khoản mục	Quý IV năm 2013	Năm 2013
Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	17.500.000	76.250.000
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	175.000.000	770.833.000
Công ty cổ phần cơ điện Hà Nội		47.625.000
Công ty cổ phần đầu tư Lạc Hồng	220.500.000	220.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.424.735.055	121.120.766.760
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	35.668.059.287	45.772.983.000
Công ty cổ phần thiết bị điện	10.791.376.008	27.367.424.000
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	-	33.893.860.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	-	816.000.000
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	-	3.470.080.000
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	-	2.385.120.000
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	-	450.000.000
Công ty dây đồng Việt Nam CFT	6.965.299.760	6.965.299.760
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.943.748	6.558.580
Cộng	84.713.824.740	173.588.543.336
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	2.415.050.423	3.636.217.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá	230.227.495	374.470.862
Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	1.558.881.900	1.558.881.900
Chi phí tài chính khác	-	295.533.332
Cộng	4.204.159.818	5.865.103.184
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí Nguyên vật liệu, CCDC	2.327.255.094	11.324.122.105
Chi phí nhân viên bán hàng	20.088.630	470.718.236
Chi phí bảo hành	2.900.396.274	2.988.331.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.394.988.219	10.297.553.835
Chi phí bằng tiền khác	250.962.517	1.894.901.017
Cộng	8.893.690.734	26.975.626.448
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	2.493.628.661	6.143.350.851
Chi phí nhân viên quản lý	446.151.361	15.370.962.673
Chi phí khấu hao TSCĐ	557.692.038	8.599.649.147
Thuế, phí, lệ phí (Tiền thuế đất được miễn giảm)	(5.187.604.252)	4.421.822.201
Chi phí dự phòng	4.365.026.961	4.365.026.961
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.259.364.465	6.259.364.465
Dự phòng quỹ tiền lương	931.179.132	931.179.132
Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	(2.825.516.636)	(2.825.516.636)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.085.884	3.818.573.692

Khoản mục	Quý IV năm 2013	Năm 2013
Chi phí bằng tiền khác	1.655.582.294	7.946.459.325
Cộng	5.633.562.947	50.665.844.850
26 . THU NHẬP KHÁC		
Hồ sơ thầu	15.454.540	37.454.540
Khác	4.399.072	7.199.608
Cộng	19.853.612	44.654.148
27 . CHI PHÍ KHÁC		
Thuế GTGT không được khấu trừ	3.197.800	190.046.342
Thuế TNDN 2012 phải nộp bổ sung sau kiểm tra	491.067.795	491.067.795
Chênh lệch chuyển tiền, khác ...	3.000.000	3.004.602
Cộng	497.265.595	684.118.739
28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ báo cáo	10.337.581.406	33.585.645.566
Cộng	10.337.581.406	33.585.645.566
Thuế TNDN bằng 25% lợi nhuận tính thuế thu được trong kỳ. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định cụ thể như sau:		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.546.651.863	254.223.323.925
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.228.408.820	1.240.025.100
<i>Phụ cấp thành viên HĐQT</i>	<i>201.500.000</i>	<i>201.500.000</i>
<i>Khấu hao xe ô tô</i>	<i>355.708.329</i>	<i>355.708.329</i>
<i>Thuế 2012 truy thu theo BB kiểm tra</i>	<i>491.067.795</i>	<i>491.067.795</i>
<i>Khác</i>	<i>180.132.696</i>	<i>191.748.976</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	53.424.735.055	121.120.766.760
<i>Cổ tức ghi nhận trong kỳ</i>	<i>53.424.735.055</i>	<i>121.120.766.760</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	41.350.325.628	134.342.582.265
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	10.337.581.406	33.585.645.566
30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.702.972.198	345.306.931.696
Chi phí nhân công	2.545.856.806	56.611.639.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.544.899.080	29.218.819.788

Khoản mục	Quý IV năm 2013	Năm 2013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.296.147.536	26.839.012.184
Chi phí khác bằng tiền	4.291.221.075	22.995.567.843
Cộng	138.381.096.695	480.971.970.830

GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2013 tăng nhiều hơn 10% so với Quý IV/2012 vì các lý do sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi gửi ngân hàng và cổ tức được chia Quý IV/2013 tăng so với Quý IV/2012.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hoá số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

<i>Tài sản tài chính</i>	<i>ĐVT: Đồng</i>	
	31/12/2013	01/01/2013
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.112.536.235	361.672.624.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	243.255.968.575	273.605.848.731
Đầu tư ngắn hạn	362.851.498.242	478.588.306.200
Cộng	752.220.003.052	1.113.866.779.552
<i>Nợ phải trả tài chính</i>	31/12/2013	01/01/2013
Các khoản vay	-	-
Chi phí phải trả	334.000.000	70.076.222.317
Phải trả người bán, phải trả khác	240.267.598.802	361.414.288.172
Cộng	240.601.598.802	431.490.510.489

Trên đây là số liệu ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản này tại ngày 31/12/2013 do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về cách thức đánh giá.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng kinh tế, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh, chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được theo dõi thường xuyên. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính năm trên cơ sở từng khách hàng lớn. Do đó, rủi ro tín dụng về các khoản nợ phải thu khó đòi là không cao.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty gửi tiền tại các ngân hàng lớn và có uy tín ở Việt Nam. Do đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức độ hợp lý, đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và giảm thiểu ảnh hưởng của việc thay đổi các luồng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Tổng công ty có tồn quỹ ngoại tệ và thực hiện nhập khẩu một số ít nguyên vật liệu đầu vào có sử dụng ngoại tệ (chủ yếu là Đô la Mỹ). Việc ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, giá trị nhập khẩu không lớn nên rủi ro ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn. Hiện Nhà nước đang tiến hành lộ trình giảm lãi suất tiền gửi và giữ ở mức thấp, do đó ảnh hưởng đáng kể đến nguồn thu về lãi tiền gửi của Tổng công ty.

Rủi ro về giá khác

Sự biến động khó xác định của các yếu tố khác ngoài yếu tố lãi suất và tỷ giá hối đoái khiến Tổng công ty chưa đánh giá mức độ rủi ro này. Phần lớn các rủi ro (nếu có) về sự biến động giá trị các công cụ tài chính thường phát sinh từ những thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2012 của Tổng công ty.

Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tiểu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng năm 2014

PHỤ LỤC: NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý IV năm 2013	Năm 2013
GÓP VỐN			
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	41.162.445.000	53.258.445.000
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	-	1.565.500.000
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	Công ty con	-	27.333.284.404
DOANH THU BÁN HÀNG			
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	147.824.468.154	602.855.524.918
Công ty cổ phần thiết bị điện	Công ty con	4.601.741.500	13.321.057.550
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	1.510.234.200	7.976.097.440
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Công ty con	13.652.054.700	70.104.049.074
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty con	338.781.000	2.954.425.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Công ty con	8.431.559.317	11.674.452.326
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI	Công ty liên kết	5.801.674.000	30.998.023.200
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	-	6.387.000
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	809.096.000	3.084.318.500
Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	Công ty liên kết	3.003.767.000	8.770.311.300
Công ty dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên doanh	-	456.436.326
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	Công ty con	-	6.918.182
MUA NGUYÊN VẬT LIỆU, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ			
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	1.079.299.610	11.084.881.760
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	1.175.584.000	16.311.122.853
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Công ty con	23.241.749.779	55.807.662.394
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty con	106.169.470	227.351.470
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	3.622.303.471	6.247.720.765
Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	Công ty liên kết	-	121.500.000
Công ty dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên doanh	192.800.247.144	689.495.349.870
GIAO DỊCH KHÁC			
<i>Lãi vay từ hoạt động cho vay</i>			
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	1.662.500.000	7.243.750.000
Công ty cổ phần thiết bị điện	Công ty con	395.445.556	3.090.895.556
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	175.000.000	1.631.728.250
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty con	135.368.625	521.487.105
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI	Công ty liên kết	262.500.000	1.143.750.000
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	230.652.800	818.152.800
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	78.750.000	343.125.000
Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	Công ty liên kết	17.500.000	76.250.000
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	Công ty con	175.000.000	770.833.000
Công ty cổ phần cơ điện Hà Nội	Công ty con gián tiếp	-	47.625.000
<i>Cổ tức nhận được</i>			
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	35.668.059.287	45.772.983.000
Công ty cổ phần thiết bị điện	Công ty con	10.791.376.008	27.367.424.000
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	-	33.893.860.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Công ty con	-	816.000.000
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty con	-	3.470.080.000
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	-	2.385.120.000
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	450.000.000
Công ty dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên doanh	6.965.299.760	6.965.299.760

SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI NGÀY 31/12/2013

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/10/2013
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	75.870.960.286	89.722.188.961
Công ty cổ phần thiết bị điện	Công ty con	3.733.134.702	3.024.892.100
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	824.230.751	506.680.900
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Công ty con	12.691.702.748	14.240.367.334
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty con	255.872.683	627.303.300
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Công ty con	20.345.878.080	11.914.318.763
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI	Công ty liên kết	3.640.328.074	3.706.516.114
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	3.172.101.950	2.582.096.350
Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	Công ty liên kết	7.978.681.120	7.674.537.420
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Công ty con	-	1
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty con	-	4.288.900
<i>Phải thu lãi vay và cổ tức</i>			
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	1.662.500.000	1.662.500.000
Công ty cổ phần thiết bị điện	Công ty con	-	802.900.000
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	175.000.000	-
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI	Cty liên kết gián tiếp	262.500.000	262.500.000
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	405.652.800	175.000.000
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	606.750.000
Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	Công ty liên kết	3.081.711.500	3.064.211.500
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	Công ty con gián tiếp	-	58.333.000
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	11.335.063.865	10.147.834.294
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	-	50.565.369
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	5.457.237	2.893.416.260
Công ty dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên doanh	166.115.015.159	115.257.271.498
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>			
<i>Cho vay kỳ hạn dưới 1 năm</i>			
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty cổ phần thiết bị điện	Công ty con	-	45.880.000.000
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	-	10.000.000.000
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty con	7.735.350.000	7.735.350.000
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI	Cty liên kết gián tiếp	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	12.385.120.000	12.385.120.000
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	Công ty liên kết	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	Công ty con gián tiếp	10.000.000.000	10.000.000.000